

Bản án số: 632/2025/DS-PT
Ngày: 28-8- 2025
V/v tranh chấp: “Yêu cầu chia
thừa kế”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Văn Đạt**

Các Thẩm phán:

Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Bà **Nguyễn Ái Đoan**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:* Bà **Mai Thị Đào Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2025/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp “Yêu cầu chia thừa kế”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 864/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Chị Lê Mỹ P, sinh năm 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: A N, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Nay là A N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Anh Lê Phúc X, sinh năm 2000 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ B, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là tổ B, ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp)

- *Bị đơn:*

1. Ông Dương Quang T, sinh năm 1940;

2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1946;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là ấp L, xã A tỉnh Đồng Tháp);

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà T1: Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1996 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là ấp A, xã H, tỉnh Đồng Tháp);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Nguyễn Văn D1 – Luật sư tư vấn viên pháp luật thuộc Trung tâm tư vấn pháp luật - Hội luật gia tỉnh Đ (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Dương Thanh T2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Thanh D, sinh năm 1996 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là ấp A, xã Hội Cư, tỉnh Đồng Tháp);

2. Dương Thị T3, sinh năm 1974 (Xin vắng mặt);

3. Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1967 (Xin vắng mặt);

4. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1975 (Xin vắng mặt);

5. Dương Thanh T5, sinh năm 1990 (Xin vắng mặt);

6. Dương Yến N, sinh năm 1996 (Xin vắng mặt);

7. Dương Yến N1, sinh năm 1997 (Xin vắng mặt);

8. Nguyễn Dương Hải M, sinh năm 1998 (Xin vắng mặt);

9. Nguyễn Dương Hoàng O, sinh năm 2007 (Xin vắng mặt);

10. Dương Thị L1, sinh năm 1976 (Xin vắng mặt);

11. Nguyễn Huỳnh Phương H, sinh năm 1998 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là ấp L, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

12. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1949 (Xin vắng mặt);

13. Bà Trần Thị Hoàng M1, sinh năm 1979 (Xin vắng mặt);

14. Anh Trần Thanh T6, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số E, tổ A, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Nay là số 56, tổ A, ấp B, xã A, tỉnh Đồng Tháp).

Người kháng cáo: Bị đơn Dương Quang T, Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn trình bày: Cụ Nguyễn Thị Đ (chết ngày 10/4/1997) cụ Đ có 02 người con tên Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị T1. Sinh thời cụ có tạo lập 03 phần đất theo tài liệu 299 do cụ Đ kê khai đứng tên gồm: Thửa số 20, diện tích 1.530m²; Thửa số 23, diện tích 5.500m²; Thửa số 25, diện tích 3.200m², tại ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Sau đó cụ Đ cho bà L thửa đất số 25 diện tích 3.200m², cho bà T1 thửa số 23 diện tích 5.500m² nhưng để ông T đứng tên. Còn lại thửa đất số 20 diện tích 1.530m² là của cụ Đ và trên đất có 01 căn nhà của cụ Đ sống trên thửa đất (năm 1992 bà L bỏ tiền ra xây cất nhà cấp 4 cho cụ Đ). Sau khi cụ Đ chết bà L ở tại căn nhà trên và hiện do bà L quản lý căn nhà.

Năm 2023 bà L phát hiện thửa đất cụ Đ ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất tại thửa 320 (Thửa 320 hiện nay là thửa số 25 cụ Đ cho bà T1, ông T và thửa số 20 của cụ Đ).

Nay bà yêu cầu xác định thửa đất số 20 diện tích 1.530m² (theo sổ đăng ký và sổ mục kê ruộng đất) nay là 01 phần của thửa đất số 320 do ông T đứng tên QSD đất là di sản của cụ Đ và yêu cầu được chia thừa kế $\frac{1}{2}$ thửa đất số 20 diện tích theo đo đạc thực tế hiện nay.

Bị đơn ông Dương Quang T trình bày: Cụ Nguyễn Thị Đ (chết ngày 10/4/1997) là mẹ vợ của ông, cụ Đ có 02 người con tên Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị T1, ông là chồng bà T1. Khi còn sống cụ Đ có khoảng 20 công đất và 01 căn nhà gỗ, do nhà xuống cấp bà L đã làm lại căn nhà cấp 4 tại vị trí căn nhà hiện nay. Ông ở rể và được cụ Đ giao toàn bộ diện tích đất của cụ cho vợ chồng ông quản lý, canh tác. Năm 1997 cụ Đ chết vợ chồng ông thống nhất chia cho bà L 04 liếp đất diện tích khoảng 3.000m² bà L trồng cây ăn trái và ở tại căn nhà cấp 4 của cụ Đ.

Tuy nhiên phần đất có căn nhà cụ Đ ông đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất vào năm 1999 thửa số 173, diện tích 13.108m². Năm 2014 ông có tặng cho đất các con ông 01 phần, phần còn lại ông được cấp lại thửa 320 diện tích 7.519m² có diện tích của căn nhà cụ Đ.

Nay ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Huỳnh Phương H trình bày: Chị là cháu ngoại của bà L được bà L cho ở nhờ tại căn nhà, việc tranh chấp chị không có ý kiến và chị cũng không có tranh chấp gì trong vụ án này.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan còn lại trong vụ án không có ý kiến lời khai đối với việc kiện.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649 và Điều 650, Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 155, Điều 157, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L;

- Buộc ông Dương Quang T và bà Nguyễn Thị T1 chia cho bà Nguyễn Thị L phần đất diện tích 376,2m² trong đó có 50m² là đất ở nông thôn, còn lại 326,2m² đất trồng cây lâu năm) là một phần của thửa đất số 320 diện tích 7.519m² hiện do ông T đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, theo giấy chứng nhận QSD đất số BU 912082, sổ vào sổ cấp GCN: CH03891 ngày 11/11/2014.

- Phần đất diện tích 376,2m² ông T, bà T1 chia cho bà L có tứ cận sau:

+ Hướng Đông giáp thửa đất số 319 có số đo là 3,44m + 36,74m. Giáp thửa đất số 312 có số đo là 8,50m.

+ Hướng Tây giáp thửa đất số 320 còn lại có số đo là 20,80m + 9,60m + 9,60m + 8,50m.

+ Hướng Nam giáp đường H (đường Nhựa) có số đo 2,69m + 8,10m.

+ Hướng Bắc giáp thửa đất số 320 còn lại có số đo là 4,67m.

(Kèm theo bản photo Mảnh trích đo địa chính số 127/2024 ngày 19/12/2024 và phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 12/12/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang (Diện tích 376,2m² chia cho bà L theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc ngày 12/12/2024 gồm các phần 167,4m² + 175,5m² + 33,3m²)).

2. Buộc ông Dương Quang T và bà Nguyễn Thị T1 chia, trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 266.863.600 đồng (Phần diện tích đất còn thiếu chia bằng tiền và chi phí tố tụng).

2.1. Giao cho bà L được quyền sở hữu toàn bộ số cây trồng gồm: 01 cây nhãn, 01 cây ổi, 04 bụi chuối, 05 cây mít, 07 cây dừa, 01 bụi bông trang, 05 cây mai, 02 cây mận, 01 cây đu đủ và 01 cây trứng cá trên phần đất diện tích 376,2m² chia cho bà L tại Điều 1.

2.2 Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi suất chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, bị đơn Dương Quang T, Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa bản án sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ tương ứng với $\frac{1}{2}$ di sản là phần thửa đất số 20, diện tích 1530 m², địa chỉ thửa đất ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày lý lẽ để bảo vệ cho bị đơn: Trước hết, xác nhận thửa đất số 20 có nguồn gốc của cụ Đ là đúng. Tuy nhiên, từ năm 1975 thì cụ Đ đã giao cho ông T, bà T1 canh tác, sử dụng. Trên phần đất này ông T – bà T1 có cất nhà để ở, ông T kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999. Bà L chỉ sử dụng 01 căn nhà trên đất. Đơn khởi kiện bà L chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 20 mà thôi, không yêu cầu chia 33,3m² phần lồi đi ra mộ. Ông T – bà T1 là người gìn giữ, cải tạo đất. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo: Án sơ thẩm đã thu thập chứng cứ đầy đủ và xét xử đúng quy định của pháp luật. Đối với phần diện tích đất 33,3m² nguyên đơn có nhu cầu chia để đi ra mộ và đồng ý dùng làm đường đi chung để chăm sóc mộ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bị đơn Dương Quang T và Nguyễn Thị T1, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Yêu cầu chia di sản thừa kế” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo qui định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng ông Dương Thanh T2 ủy quyền cho anh Nguyễn Thanh D có mặt.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị T1 cùng là con của cụ Nguyễn Thị Đ, ông Dương Quang T là chồng của bà T1. Tài liệu thu thập có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự cùng thừa nhận cụ Đ có tạo lập được 03 thửa đất do cụ Đ đăng ký đứng tên theo tài liệu 299 tại sổ đăng ký và sổ mục kê gồm: Thửa số 20 diện tích 1.530m²; Thửa số 23 diện tích 5.500m²; Thửa số 25 diện tích 3.200m², tại ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Khi còn sống cụ Đ cho bà T1 thửa số 23 diện tích 5.500m² nhưng để ông T đứng tên kê khai sổ mục kê. Cho bà L thửa đất số 25 diện tích 3.200m². Còn lại thửa đất số 20 diện tích 1.530m² là của cụ Đ (thửa số 23 và thửa số 20 cụ Đ đứng tên tại sổ đăng ký và sổ mục kê), thửa đất số 25 bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất riêng.

- Năm 1998 sau khi cụ Đ chết ông T đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 23 (cụ Đ cho vợ chồng ông) và thửa số 20 có căn nhà của cụ Đ trên đất và cùng với các phần đất khác của ông T và ông được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung thửa số 173, tờ bản đồ số MLC2, diện tích chung 13.108m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2212 QSDĐ/319697 ngày 04/02/1999 theo Quyết định số 516 ngày 17/5/1998 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và danh sách kèm theo thửa số 173, diện tích 13.108 m².

- Năm 2014 thửa đất số 173 biến động, ông T tách tặng cho đất các con ông 01 phần, phần còn lại ông được cấp giấy thửa 320, tờ bản đồ số 4, diện tích 7.519m² (là thửa số 23 và thửa số 20 theo tài liệu 299) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03891 ngày 11/11/2014. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và các tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án thì thửa đất số 20 có diện tích đo đạc thực tế 1.035m² (hiện là một phần của thửa đất số 320 diện tích 7.519m²).

Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử thì bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

[3] Trước hết, đối với di sản thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm đã có cơ sở xác định thửa đất số 20 có diện tích đo đạc thực tế 1.035m² (hiện là một phần của thửa đất số 320 có tổng diện tích 7.519m²) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ chết để lại không có di chúc, được chia theo quy định của pháp luật.

[4] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ bao gồm: Bà Nguyễn Thị L (nguyên đơn) và Nguyễn Thị T1 (bị đơn) là có căn cứ phù hợp với quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 561 của Bộ luật dân sự.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T1, Dương Quang T.

[5.1] Bị đơn trình bày, thửa đất số 20 (đang tranh chấp) có nguồn gốc của cụ Đ, các thửa đất cụ Đ trước đây bị chế độ cũ quản lý, ông T khiếu nại mới được trả lại 10 công và thửa đất số 20 diện tích 1.530m², khi còn sống cụ Đ đã cho ông T và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông T không có chứng cứ chứng minh đã được cụ Đ tặng cho hoặc quyết định giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của thửa đất số 20 diện tích 1.530m² (theo tài liệu 299). Tài liệu thu thập có trong hồ sơ thể hiện, đất là của cụ Đ kê khai vào sổ mục kê 299, cụ Đ trực tiếp canh tác và sử dụng, cất nhà sinh sống trên thửa đất này, năm 1997 cụ Đ chết thì ông T (chồng bà T1) kê khai thửa đất số 23 (được cụ Đ cho lúc còn sống) và kê khai luôn thửa đất số 20 của cụ Đ. Do đó, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận lời khai này của phía ông T là có căn cứ, đúng pháp luật, đồng thời xác định thửa đất số 20 có diện tích đo đạc thực tế 1.035m² (hiện là một phần của thửa đất số 320 diện tích 7.519m²) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Đ chết để lại không có di chúc là đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc xác định thửa đất số 20 thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

[5.2] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng Tòa án sơ thẩm đã xét xử buộc ông T bà T1 phải cắt chia diện tích 33,3m² thuộc thửa đất số 23 là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Xét thấy, di sản thừa kế thửa đất số 20 có diện tích đo đạc thực tế 1.035m² (hiện là một phần của thửa đất số 320 diện tích 7.519m²). Sau khi cụ Đ chết không để lại di chúc thì chia phần di sản này thành 02 phần bằng nhau là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, do hiện trạng thửa đất 02 căn nhà (01 căn nhà thờ của cụ Đ được bà L xây dựng lại và 01 căn nhà của ông T bà T1 đang ở) cho nên khi chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất thì bà L sẽ nhận diện tích ít hơn, bà T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất chênh lệch là phù hợp. Tòa án sơ thẩm nhận định “...Hơn nữa thửa đất số 20 (theo tài liệu 299) của cụ Đ hiện nay cũng là 01 phần của thửa đất số 320 diện tích chung thửa 7.519m² ông T đã được cấp giấy cùng thửa đất số 23 diện tích 5.500m² (theo tài liệu 299 đã được cụ Đ cho ông T, bà T1), do đó buộc ông T bà T1 chia diện tích 33,3m² thuộc thửa đất số 23 diện tích 5.500m² (theo tài liệu 299 đã được cụ Đ cho ông T, bà T1) cho bà L để tạo điều kiện cho phía bà L đi vào phần đất phía sau của bà, phần còn thiếu ông T bà T1 chia giá trị thành tiền là hợp lý để các bên quản lý, sử dụng phần đất còn lại...” để buộc ông T bà T1 phải cắt 33,3m² (thuộc thửa số 23 (cũ) của ông T, bà T1) chia cho bà L là có căn cứ. Bởi lẽ, mặc dù phần diện tích này không thuộc di sản thừa kế theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, theo kết quả xem xét

thẩm định tại chỗ của Tòa án phúc thẩm vào ngày 20/6/2025 thì thấy rằng, hiện trạng thửa đất số 20 (cũ) có diện tích 1.035m^2 thì có nhà của bà L (Nguyên đơn) và nhà của Bà T1 – ông T (bị đơn), xét thực tế sử dụng đất thì không thể chia hiện vật mỗi người 50% diện tích đất là $1.035\text{m}^2 : 2 = 517,5\text{m}^2$. Hiện trạng bà L đang sử dụng $(t1)+(t2)+(t8)+(t9) = 91,8\text{m}^2 + 148,2\text{m}^2 + 75,5\text{m}^2 + 22,1\text{m}^2 = 337,6\text{m}^2$. Bà T1 – Ông T đang sử dụng $(t3)+(t4)+(t6)+(t7) = 238,4\text{m}^2 + 262,8\text{m}^2 + 80,4\text{m}^2 + 115,7\text{m}^2 = 697,3\text{m}^2$. Cho nên Tòa án sơ thẩm chia hiện vật theo hiện trạng sử dụng và buộc thối chia giá trị chênh lệch bằng tiền là có căn cứ. Qua xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án phúc thẩm thì thấy rằng phần đất có ký hiệu (t5) diện tích $33,3\text{m}^2$, đây không phải là di sản thừa kế nhưng thuộc phần diện tích thửa đất số 23 (cũ) cũng có nguồn gốc của cụ Đ để lại, phần diện tích $33,3\text{m}^2$ này phía nguyên đơn yêu cầu chia được nối liền từ phần di sản thừa kế bà L được chia ($337,6\text{m}^2$) đi đến khu mộ cụ Nguyễn Thị Đ, cụ Nguyễn Văn K (cha- mẹ của bà L , bà T1) nhằm có đường đi ra thăm viếng chăm sóc khu mộ. Xét thấy, yêu cầu này là hoàn toàn phù hợp với đạo đức xã hội, phong tục tập quán tại địa phương trong việc thờ cúng, chăm sóc mồ mã cha mẹ, đồng thời cũng phù hợp với thực tế bà L chỉ sử dụng phần đất này để ra khu vực mộ cha, mẹ (Cụ Đ - Cụ K). Phần tích đất này ($33,3\text{m}^2$) chia cho bà L thì sẽ quy ra giá trị bằng tiền theo kết quả định giá thì bà T1 được giảm phần hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà L. Do đó, kháng cáo của bị đơn đối với việc không đồng ý phân chia phần diện tích $33,3\text{m}^2$ là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.3] Về cách phân chia di sản thừa kế: Xét nội dung bản án sơ thẩm đã quyết định “ *Buộc ông Dương Quang T và bà Nguyễn Thị T1 chia, trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 266.863.600 đồng (Phần diện tích đất còn thiếu chia bằng tiền và chi phí tố tụng)*...” và không chia phần di sản là phần đất còn lại cho bà T1 là không chính xác. Bởi lẽ, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ chỉ có bà L và bà T1, nên chỉ có bà L và bà T1 mới được hưởng di sản thừa kế của cụ Đ. Tòa án sơ thẩm buộc ông T và bà T1 cùng có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho bà L là không đúng. Trường hợp này bà T1 là người hưởng di sản của cụ Đ bằng hiện vật có giá trị cao hơn so với bà L được hưởng, nên bà T1 phải có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất chênh lệch cho bà L. Phần đất bà T1 được hưởng từ khối di sản thừa kế thì bà T1 có quyền tự định đoạt xác lập là tài sản riêng hoặc sáp nhập làm tài sản chung với ông T là quyền tự định đoạt của bà T1. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[5.4] Xác định di sản của cụ Đ để lại là phần đất có diện tích 1.035m^2 , theo kết quả định giá là $2.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 \times 1.035\text{m}^2 = 2.070.000.000\text{đồng}$. Bà L, Bà T1 mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ di sản tương đương số tiền $1.035.000.000\text{đồng}$. Theo nhận định trên thì bà L được chia $370,9\text{m}^2$, tương đương số tiền ($370,9\text{m}^2 \times$

2.000.000đồng) = 741.800.000đồng, bà T1 phải có nghĩa vụ thôi chia giá trị bằng tiền là 1.035.000.000đồng - 741.800.000đồng = 293.200.000đồng;

[5.5] Trên phần đất bà L được chia 370,9m² có cây trồng do bà T1 và ông T trồng, giao cho bà L được sở hữu sử dụng, nên bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T1 – ông T số tiền 18.711.000đồng theo kết quả định giá.

[5.6] Đối với việc bị đơn cho rằng có công sức gìn giữ, bồi thổ và cải tạo đất. Xét thấy, trên thửa đất số 20 (di sản thừa kế) có 02 căn nhà gồm 01 căn nhà của cụ Đ (bà L sửa chữa và sử dụng) và 01 căn nhà của bà T1 ông T. Cả hai bên đương sự cùng cất nhà sinh sống trên phần đất này từ trước đến nay. Như đã nhận định trên, Tòa án đã chia di sản thừa kế bằng hiện vật đối với phần diện tích đất các bên đang sử dụng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bị đơn về công gìn giữ, cải tạo đối với di sản thừa kế.

[6] Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử. Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Về án phí: Người kháng cáo là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 50% chi phí tố tụng theo quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm bà L đã nộp 5.949.224 đồng chi phí tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, bà T1 đã nộp 5.000.000đồng chi phí tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận, các bên tự gánh chịu chi phí tố tụng đã giao nộp mà không phải hoàn trả cho nhau về chi phí tố tụng. Xét thấy, việc thỏa thuận này của các bên tại phiên tòa phúc thẩm là tự nguyện, phù hợp với pháp luật, nên được ghi nhận. Các bên đã thực hiện việc giao nộp xong về chi phí tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 688, Điều 609, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649 và Điều 650, Điều 651 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Dương Quang T và bà Nguyễn Thị T1. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 08/2025/DS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 5- Đồng Tháp).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L;

2.1 Buộc ông Dương Quang T và bà Nguyễn Thị T1 chia cho bà Nguyễn Thị L phần đất diện tích $(t1)+(t2)+(t8)+(t9) + (t5) = 91,8m^2 + 148,2m^2 + 75,5m^2 + 22,1m^2 + 33,3m^2 = 370,9m^2$, trong đó có $50m^2$ là đất ở nông thôn, còn lại $320,9m^2$ đất trồng cây lâu năm) là một phần của thửa đất số 320 diện tích $7.519m^2$ hiện do ông T đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, theo giấy chứng nhận QSD đất số BU 912082, số vào sổ cấp GCN: CH03891 ngày 11/11/2014.

Vị trí tứ cận và số đo căn cứ phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/6/2025 (có sơ đồ đính kèm)

2.2 Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ chia thêm giá trị di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị L trị giá bằng tiền 293.200.000đồng.

2.3 Bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Bà T1 – Ông T giá trị cây trồng trên phần đất được chia với số tiền 18.711.000đồng , giao toàn bộ cây trồng trên phần đất có diện tích $370,9m^2$ gồm: 01 cây nhãn, 01 cây ổi, 04 bụi chuối, 05 cây mít, 07 cây dừa, 01 bụi bông trang, 05 cây mai, 02 cây mận, 01 cây đu đủ và 01 cây trứng cá trên phần đất diện tích $370,9m^2$ chia cho bà L tại Điều 2.1.

2.4 Ghi nhận sự tự nguyện của Bà L đồng ý để phần diện tích đất $33,3m^2$ có ký hiệu (t5) mà bà lang được chia dùng để làm lối đi chung của gia tộc ra thăm viếng chôn sóc khu mộ cụ Đ – cụ K.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị T1 được quyền sử dụng, định đoạt phần đất còn lại của di sản thừa kế $(t3)+(t4)+(t6)+(t7) = 238,4m^2 + 262,8m^2 + 80,4m^2 + 115,7m^2 = 697,3m^2$ là một phần của thửa đất số 320;

Vị trí tứ cận và số đo căn cứ phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 20/6/2025 (Có sơ đồ đính kèm).

4. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi suất chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

5. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký đứng tên quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Về chi phí tố tụng: Các bên đã thực hiện xong .

7. Về án phí:

- Miễn toàn bộ tiền án dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T1 và ông Dương Quang T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm-TANDTC tại TPHCM
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 5- Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt